

Phụ lục I
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	12.775.953.520
	a. Từ NSNN cấp	12.775.953.520
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	12.282.106.920
	a. Chi phí hoạt động	12.282.106.920
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/ thâm hụt	493.846.600
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	4.424.282.721
2	Chi phí	4.153.641.814
3	Thặng dư/ thâm hụt	270.640.907
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/ thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/ thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	75.934.000
VI	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	688.553.507
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	811.199.950
3	Kinh phí cải cách tiền lương	492.954.000

Phụ lục II
SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070			
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	-	-	-
2	Dự toán giao trong năm	11.560.375.000	11.560.375.000	11.560.375.000	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.890.730.000	10.890.730.000	10.890.730.000	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	669.645.000	669.645.000	669.645.000	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11.560.375.000	11.560.375.000	11.560.375.000	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.890.730.000	10.890.730.000	10.890.730.000	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	669.645.000	669.645.000	669.645.000	-	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm	11.560.375.000	11.560.375.000	11.560.375.000	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.890.730.000	10.890.730.000	10.890.730.000	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	669.645.000	669.645.000	669.645.000	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	11.560.375.000	11.560.375.000	11.560.375.000	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.890.730.000	10.890.730.000	10.890.730.000	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	669.645.000	669.645.000	669.645.000	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070			
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	
II	NGUỒN VIỆN TRỢ					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang					
2	Dự toán giao trong năm					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm					
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng					
	- Số đã ghi thu, ghi chi					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng					
	- Số dư dự toán					
2	Dự toán được giao trong năm					
3	Tổng số được sử dụng trong năm					
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm					
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN					
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN					
5	Kinh phí đơn vị đã SD đề nghị quyết toán					
6	Kinh phí giảm trong năm					
	- Đã nộp NSNN					
	- Còn phải nộp NSNN					
	- Dự toán bị hủy					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng					
	- Số dư dự toán					
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					
1	Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
2	Dự toán được giao trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
3	Số thu được trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
4	Tổng số kinh phí được SD trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
5	Số kinh phí đã SD đề nghị quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070			
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI					
1	Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
2	Dự toán được giao trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
3	Số thu được trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
4	Tổng số kinh phí được SD trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
5	Số kinh phí đã SD đề nghị quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	10.890.730.000	10.890.730.000				
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.890.730.000	10.890.730.000				
	074			Giáo dục trung học phổ thông	10.890.730.000	10.890.730.000				
	074	6000		Tiền lương	4.863.991.500	4.863.991.500				
	074	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.863.991.500	4.863.991.500				
	074	6100		Phụ cấp lương	2.532.265.300	2.532.265.300				
	074	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	91.882.500	91.882.500				
	074	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22.394.900	22.394.900				
	074	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.582.707.600	1.582.707.600				
	074	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13.818.000	13.818.000				
	074	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	747.290.000	747.290.000				
	074	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	29.070.000	29.070.000				
	074	6100	6149	Phụ cấp khác	45.102.300	45.102.300				
	074	6250		Phúc lợi tập thể	20.085.000	20.085.000				
	074	6250	6299	Chi khác	20.085.000	20.085.000				
	074	6300		Các khoản đóng góp	1.263.165.700	1.263.165.700				
	074	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	918.983.700	918.983.700				
	074	6300	6302	Bảo hiểm y tế	167.311.400	167.311.400				
	074	6300	6303	Kinh phí công đoàn	122.280.600	122.280.600				
	074	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	54.590.000	54.590.000				
	074	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	83.610.900	83.610.900				
	074	6500	6501	Tiền điện	77.238.900	77.238.900				
	074	6500	6502	Tiền nước	6.372.000	6.372.000				
	074	6550		Vật tư văn phòng	29.569.000	29.569.000				
	074	6550	6551	Văn phòng phẩm	16.135.000	16.135.000				
	074	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	8.750.000	8.750.000				
	074	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.684.000	4.684.000				
	074	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.001.400	19.001.400				
	074	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	132.000	132.000				
	074	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.320.100	12.320.100				
	074	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.549.300	6.549.300				
	074	6700		Công tác phí	99.964.800	99.964.800				
	074	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.092.800	17.092.800				
	074	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	23.180.000	23.180.000				
	074	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	35.052.000	35.052.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
	074	6700	6704	Khoản công tác phí	24.640.000	24.640.000				
070	074	6750		Chi phí thuê mướn	28.840.300	28.840.300				
	074	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13.540.000	13.540.000				
	074	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	15.300.300	15.300.300				
	074	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	597.046.300	597.046.300				
	074	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.340.000	15.340.000				
	074	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	40.525.000	40.525.000				
	074	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	541.181.300	541.181.300				
	074	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	323.787.800	323.787.800				
	074	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	114.746.500	114.746.500				
	074	7000	7049	Chi khác	209.041.300	209.041.300				
	074	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.500.000	6.500.000				
	074	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.500.000	6.500.000				
	074	7750		Chi khác	529.055.400	529.055.400				
070	074	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	86.044.200	86.044.200				
	074	7750	7761	Chi tiếp khách	59.881.200	59.881.200				
	074	7750	7799	Chi các khoản khác	383.130.000	383.130.000				
	074	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	493.846.600	493.846.600				
	074	7950	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	300.000.000	300.000.000				
	074	7950	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	110.000.000	110.000.000				
	074	7950	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	83.846.600	83.846.600				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	669.645.000	669.645.000				
	074			Giáo dục trung học phổ thông	669.645.000	669.645.000				
	074	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	12.720.000	12.720.000				
	074	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	11.720.000	11.720.000				
	074	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.000.000	1.000.000				
	074	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	545.542.000	545.542.000				
	074	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	545.542.000	545.542.000				
	074	7750		Chi khác	111.383.000	111.383.000				
	074	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	82.458.000	82.458.000				
	074	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	28.925.000	28.925.000				
				Tổng cộng	11.560.375.000	11.560.375.000				

Tên đơn vị: Trường THPT Hiệp Hoà số 4

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	STC thẩm định QT	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	0	0	0	0	0	0	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết:</i> ...							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách <i>Chi tiết:....</i>							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i>							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i>							
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i>							
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay	0	0	0	0	0	0	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết:</i> ...							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách <i>Chi tiết:</i> ...							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán							
a	Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i>							
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i>							
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i>							
5	Thu hồi về quỹ <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i>							
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình	0	0	0	0	0	0	
							